PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 15/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2013
hướng dẫn Hệ thống chỉ tiêu và Mẫu biểu báo cáo thống kê sử dụng tại các Sở Tài chính

(Tiếp theo Công báo số 157 + 158)

Phụ lục 03
DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MẪU BIỂU THU THẬP SỐ LIỆU THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU, HỢP TÁC, CUNG CẤP, TRAO ĐỔI THÔNG TIN

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Bộ Tài chính)*

A. DANH MỤC CHỈ TIÊU

STT	Nhóm, chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn số liệu	Mã chỉ tiêu QG cấp tỉnh
	1. Đất đai, đơn vị hành chính				
1	Diện tích và cơ cấu đất	Loại đất	Năm	Sở Tài nguyên và Môi trường *	T0101
2	Số đơn vị hành chính	Cấp hành chính, loại hình đô thị (loại I - IV)	Năm	Sở Nội vụ	T0103

STT	Nhóm, chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn số liệu	Mã chỉ tiêu QG cấp tỉnh
	2. Dân số				
3	Dân số	Thành thị/nông thôn; Cấp hành chính (Huyện/Quận/thị xã/thành phố); Giới tính	Năm	Cục Thống kê*	T0201
4	Trẻ em dưới 6 tuổi	Thành thị/nông thôn; Giới tính Cấp hành chính (Huyện/Quận/thị xã/ thành phố)	Năm	Cục Thống kê*	
5	Dân số trong độ tuổi đi học	Từ 0 đến 18 tuổi	Năm	Cục Thống kê*	
6	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có hoàn cảnh đặc biệt		Năm	Cục Thống kê *	
7	Tỷ suất tăng dân số (chung, tự nhiên)	Thành thị, nông thôn	Năm	Cục Thống kê *	
8	Mật độ dân số	Huyện, thị xã, thành phố	Năm	Cục Thống kê *	T0203
	3. Lao động - Việc làm				
9	Lực lượng lao động	Thành thị/nông thôn	Năm	Cục Thống kê*	T0301
10	Số lao động đang làm việc	Khu vực Nhà nước/khu vực khác	Năm	Cục Thống kê *	T0302
11	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	Giới tính, trình độ chuyên môn, thành thị, nông thôn	Năm	Cục Thống kê*	T0306

STT	Nhóm, chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn số liệu	Mã chỉ tiêu QG cấp tỉnh
12	Số lao động được tạo việc làm	Giới tính, ngành kinh tế; thành thị/nông thôn	Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	T0309
	4. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp				
	4.1. Doanh nghiệp trên địa bàn				
13	Doanh nghiệp nhà nước	Số doanh nghiệp; lao động; quỹ lương; tài sản và nguồn vốn; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Năm	- Cục Thống kê - Sở Tài chính	
14	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		Năm	- Cục Thống kê - Sở Tài chính	
15	Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		Năm	- Cục Thống kê - Sở Tài chính	
	4.2. Quản lý hành chính				
16	Biên chế Quản lý nhà nước	Tỉnh, huyện, xã	Năm	- Sở Nội vụ - Ban tổ chức Tỉnh ủy	
17	Biên chế Đảng	Tỉnh, huyện, xã	Năm	- Sở Nội vụ - Ban tổ chức Tỉnh ủy	
18	Biên chế Đoàn thể	Tỉnh, huyện, xã	Năm	- Sở Nội vụ - Ban tổ chức Tỉnh ủy	
	4.3. Sự nghiệp kinh tế				
19	Số km đường giao thông địa phương quản lý	Cấp quản lý	Năm	Sở Giao thông vận tải	

STT	Nhóm, chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn số liệu	Mã chỉ tiêu QG cấp tỉnh
20	Số km đê/bờ kênh địa phương quản lý	Cấp quản lý	Năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	5. Đầu tư				
21	Vốn và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Nguồn vốn, khoản mục, ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	- Cục Thống kê - Kho bạc Nhà nước - Sở Tài chính	T0501
22	Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước	Nhóm công trình (trọng điểm, A, B, C); Sở/ngành; cấp quản lý	Năm	- Sở Kế hoạch và Đầu tư - Sở Tài chính	T0503
23	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn	Ngành kinh tế; Hình thức đầu tư; Nước/Vùng lãnh thổ đầu tư	Năm	- Sở Kế hoạch và Đầu tư - Sở Tài chính	T0504
24	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	Hình thức đầu tư, ngành kinh tế, nước/vùng lãnh thổ đầu tư; khối nước	Năm	- Cục Thống kê - Sở Kế hoạch và Đầu tư	T0505
25	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện	Hình thức hỗ trợ; ngành kinh tế	Năm	- Sở Kế hoạch và Đầu tư - Cục Thống kê - Sở Tài chính	T0506

STT	Nhóm, chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn số liệu	Mã chỉ tiêu QG cấp tỉnh
	6. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)				
26	GRDP (theo giá hiện hành)	Loại hình kinh tế, Khu vực kinh tế	Năm	Cục Thống kê	
27	GRDP (theo giá so sánh)	Loại hình kinh tế, Khu vực kinh tế	Năm	Cục Thống kê	
28	Cơ cấu GRDP trên địa bàn theo giá hiện hành	Loại hình kinh tế, Khu vực kinh tế	Năm	Cục Thống kê	T0603
29	Tốc độ tăng GRDP trên địa bàn theo giá so sánh	Loại hình kinh tế, Khu vực kinh tế	Năm	Cục Thống kê	T0604
30	GRDP bình quân đầu người (tính bằng VNĐ)		Năm	Cục Thống kê	T0605
	7. Giá trị sản xuất				
31	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn	Loại hình kinh tế, Khu vực kinh tế	Năm	Cục Thống kê	T0601
	8. Thương mại, giá cả				
32	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Loại hình kinh tế	Năm	- Cục Thống kê - Sở Công thương	
33	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	Nhóm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu	Tháng, Năm	Cục Thống kê	
	9. Phát thanh, truyền hình				
34	Số đài phát thanh, truyền hình		Năm	- Sở Thông tin và Truyền thông - Đài PTTH	

STT	Nhóm, chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn số liệu	Mã chỉ tiêu QG cấp tỉnh
35	Số chương trình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng	Phát thanh/truyền hình	Năm	- Sở Thông tin và Truyền thông - Đài PTTH	T1202
	10. Khoa học và công nghệ				
36	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Theo loại tổ chức khoa học công nghệ	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	T1301
37	Tổng số đề tài, dự án khoa học do địa phương cấp kinh phí	Đề - kinh phí; dự án SXTN - kinh phí	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	
	11. Giáo dục và đào tạo				
38	Số trường, lớp, phòng học mầm non	Loại hình; loại trường; cấp quản lý;	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	T1401
39	Số giáo viên mầm non	Loại hình; loại trường; cấp quản lý	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	T1402
40	Số học sinh mầm non	Loại hình; loại trường; cấp quản lý	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	T1403
41	Quỹ lương mầm non		Năm	- Sở Giáo dục và Đào tạo - Sở Nội vụ	
42	Số trường, lớp, phòng học phổ thông	Loại hình; loại trường; cấp học; cấp quản lý;	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	T1404

STT	Nhóm, chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn số liệu	Mã chỉ tiêu QG cấp tỉnh
43	Số giáo viên phổ thông	Loại hình; cấp học; cấp quản lý	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	T1405
44	Số học sinh phổ thông	Loại hình; cấp học; cấp quản lý	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	T1406
45	Quỹ lương phổ thông		Năm	- Sở Giáo dục và Đào tạo - Sở Nội vụ	
46	Số trường cao đẳng	Loại hình; cấp quản lý	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	T1421
47	Số giảng viên cao đẳng	Loại hình; cấp quản lý	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	T1422
48	Số sinh viên cao đẳng	Loại hình; cấp quản lý	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	T1423
49	Quỹ lương cao đẳng		Năm	- Sở Giáo dục và Đào tạo - Sở Nội vụ	
50	Số trường đại học	Loại hình; cấp quản lý	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	T1424
51	Số giảng viên đại học	Loại hình; cấp quản lý	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	T1425

STT	Nhóm, chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn số liệu	Mã chỉ tiêu QG cấp tỉnh
52	Số sinh viên đại học	Loại hình; cấp quản lý	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	T1426
53	Quỹ lương đại học		Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	
54	Số trường trung cấp chuyên nghiệp	Loại hình; cấp quản lý	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	T1418
55	Số giảng viên trung cấp chuyên nghiệp	Loại hình; cấp quản lý	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	T1419
56	Số sinh viên trung cấp chuyên nghiệp	Loại hình; cấp quản lý	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	T1420
57	Quỹ lương trung cấp chuyên nghiệp		Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	
58	Số cơ sở dạy nghề	Loại hình; cấp quản lý	Năm	Sở LĐ, TB &XH	T1415
59	Số giảng viên dạy nghề	Loại hình; cấp quản lý	Năm	Sở LĐ, TB &XH	T1416
60	Số sinh viên học nghề	Loại hình; cấp quản lý	Năm	Sở LĐ, TB &XH	T1417
61	Quỹ lương cơ sở dạy nghề		Năm	Sở LĐ, TB &XH	
62	Tổng chi thường xuyên cho đào tạo/học sinh		Năm	- Sở Giáo dục và Đào tạo - Sở Tài chính	

STT	Nhóm, chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn số liệu	Mã chỉ tiêu QG cấp tỉnh
	12. Y tế và chăm sóc sức khỏe				
63	Số biên chế trong ngành y tế	Cấp quản lý	Năm	Sở Y tế	
64	Cơ sở y tế, giường bệnh	Cấp quản lý	Năm	Sở Y tế	T1501
65	Tổng chi thường xuyên cho Y tế/giường bệnh			- Sở Y tế - Sở Tài chính	
	13. Văn hóa, thể thao				
66	Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp		Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
67	Số đoàn nghệ thuật truyền thống		Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
68	Số đội thông tin lưu động		Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
69	Số Di sản văn hóa thế giới		Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
70	Số Di sản văn hóa cấp quốc gia		Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
71	Số Thư viện	Theo cấp quản lý	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

STT	Nhóm, chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn số liệu	Mã chỉ tiêu QG cấp tỉnh
72	Số vận động viên đạt thành tích các cấp quốc gia		Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
73	Số vận động viên khuyết tật		Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
	14. Các chỉ tiêu khác				
74	Số trại xã hội		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
75	Số trại viên trại xã hội		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
76	Đối tượng bảo trợ xã hội hàng tháng		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
77	Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
78	Số gia đình bệnh binh		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
79	Số gia đình thương binh		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
80	Số gia đình liệt sỹ		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
81	Số gia đình có công với nước		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	

STT	Nhóm, chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn số liệu	Mã chỉ tiêu QG cấp tỉnh
82	Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
83	Số gia đình cán bộ lão thành cách mạng		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
84	Số gia đình cán bộ tiền khởi nghĩa		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
85	Số gia đình cán bộ hoạt động cách mạng bị địch bắt tù đày		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
86	Số gia đình có người hoạt động kháng chiến		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
87	Số anh hùng lực lượng vũ trang		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
88	Số người có công giúp đỡ cách mạng		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
89	Số người bị nhiễm chất độc màu da cam		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
90	Số hộ gia đình dân tộc thiểu số		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
91	Số hộ nghèo		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	

STT	Nhóm, chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn số liệu	Mã chỉ tiêu QG cấp tỉnh
92	Số hộ cận nghèo		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
93	Số cán bộ nghỉ việc		Năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
94	Chương trình Kiên cố hóa KM, GTNT, CSHT nuôi trồng thủy sản, CSHT làng nghề ở nông thôn	Cấp quản lý	Năm	- Sở NNPT&NT - Sở Tài chính	
95	Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học		Năm	- Sở Giáo dục và Đào tạo - Sở Tài chính	
96	Đầu tư cơ sở y tế từ nguồn trái phiếu Chính phủ		Năm	- Sở Y tế - Sở Tài chính	
97	Chương trình pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi		Năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển NN	
98	Chương trình giảm nghèo theo Nghị quyết 30a		Năm	- Sở LĐTBXH - Sở Tài chính - Sở KHĐT	

* (Nguồn số liệu: dựa trên hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh, ngoài ra tùy theo điều kiện thực tế quản lý của địa phương để thuận lợi thu thập số liệu, có thể phối hợp cùng một số Sở, ngành khác).

B. DANH MỤC MẪU BIỂU THU THẬP SỐ LIỆU THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU, HỢP TÁC, CUNG CẤP, TRAO ĐỔI THÔNG TIN

STT	Tên biểu
01	Diện tích và cơ cấu đất
02	Số đơn vị hành chính
03	Dân số
04	Lao động và việc làm
05	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
06	Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn
07	Chỉ tiêu về biên chế quản lý hành chính sự nghiệp
08	Chỉ tiêu cơ bản về giao thông
09	Chỉ tiêu cơ bản về đê, bờ kênh địa phương quản lý
10	Vốn và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá thực tế
11	Dự án đầu tư thuộc nguồn vốn Ngân sách nhà nước
12	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Ngân sách nhà nước
13	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn
14	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài
15	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện
16	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
17	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh
18	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
19	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh
20	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn
21	Tổng mức bán lẻ hàng hóa
22	Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước
23	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng năm... so với các tháng trước
24	Chỉ tiêu về phát thanh, truyền hình
25	Chỉ tiêu về khoa học và công nghệ
26	Chỉ tiêu cơ bản về giáo dục và đào tạo
27	Chỉ tiêu cơ bản về đào tạo

STT	Tên biểu
28	Chỉ tiêu cơ bản về sự nghiệp y tế
29	Chỉ tiêu về văn hóa, thể thao
30	Các chỉ tiêu đảm bảo xã hội
31	Báo cáo tình hình thực hiện chương trình Kiên cố hóa Kênh mương, Giao thông nông thôn, Cơ sở hạ tầng, nuôi trồng thủy sản, Cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn
32	Báo cáo tình hình thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp học
33	Báo cáo tình hình thực hiện đầu tư cơ sở y tế từ nguồn trái phiếu chính phủ
34	Báo cáo tình hình thực hiện pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi
35	Báo cáo tình hình thực hiện chương trình giảm nghèo theo Nghị quyết số 30a

DIỆN TÍCH VÀ CƠ CẤU ĐẤT

(Năm)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích (*Nghìn ha)*		
I	***Đất nông nghiệp***		
1	Đất sản xuất nông nghiệp		
	Trong đó:		
	Đất trồng lúa		
	Đất trồng cây lâu năm		
2	Đất lâm nghiệp		
3	Đất nuôi trồng thủy sản		
4	Đất nông nghiệp khác		
5	……		
II	***Đất phi nông nghiệp***		
1	*Đất ở*		
2	*Đất chuyên dùng*		
3	*Đất phi nông nghiệp khác*		
4	.....		
III	***Đất chưa sử dụng***		
1	Đất bằng chưa sử dụng		
2	Đất đồi núi chưa sử dụng		
3	.....		

SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Năm)

STT	Chỉ tiêu	Số đơn vị
I	***Theo cấp hành chính***	
1	Thành phố	
2	Thị xã	
3	Huyện/Quận	
4	Xã	
	Xã loại 1	
	Xã loại 2	
	Xã loại 3	
	Xã thuộc diện 135	
II	***Theo loại hình đô thị***	
1	Loại đặc biệt	
2	Loại I	
3	Loại II	
4	Loại III	
5	Loại IV	
III	***Đơn vị hành chính mang tính đặc thù***	
1	*Cấp tỉnh*	
2	*Cấp huyện*	

DÂN SỐ
(Năm)

Đơn vị tính: 1000 người

STT	Chỉ tiêu	Thành thị/ Nông thôn		Cấp hành chính				Giới tính		Loại đô thị			
		Thành thị	Nông thôn	Huyện	Xã	Phường	Thị trấn	Nam	Nữ	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Dân số												
1	Trẻ em dưới 6 tuổi Trong đó: Trẻ em 5 tuổi theo đề án phổ cập giáo dục mầm non												
2	Dân số trong độ tuổi đến trường từ 0 - 18 tuổi Trong đó: Dân số xã 135 trong độ tuổi đến trường từ 0 - 18 tuổi												
3	Trẻ em học mầm non, mẫu giáo và học sinh phổ thông có hoàn cảnh đặc biệt												
	- Dân số xã, thôn 135 trong độ tuổi đến trường từ 0 - 18												
	- Trẻ em học mầm mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường												

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	trú các xã biên vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn												
	- Trẻ em mầm non, mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước												
	- Trẻ em học mầm non, mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại; trẻ em phải làm việc xa gia đình; trẻ em lang thang; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em nghiện ma túy; trẻ em vi phạm pháp luật (không bao gồm trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước												

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	hoặc thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn												
	- Trẻ em là dân tộc thiểu số												
II	Tỷ suất tăng dân số (%)												
1	Tỷ suất tăng dân số tự nhiên												
2	Tỷ suất tăng dân số chung												
III	Mật độ dân số												

Ghi chú: Các chỉ tiêu không bắt buộc phải thu thập số liệu theo tất cả các phân tổ trên

Ví dụ: Chỉ tiêu "Dân số" thu thập số liệu theo các phân tổ 7, 8, 9, 10, 11, 12.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

(Năm)

Đơn vị tính: 1000 người

STT	Chỉ tiêu	Thành thị/ Nông thôn		Khu vực		Giới tính		Trình độ chuyên môn				
		Thành thị	Nông thôn	Khu vực nhà nước	Khu vực khác	Nam	Nữ	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
1	Lực lượng lao động											
2	Số lao động đang làm việc											
3	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo (%)											
4	Số lao động được tạo việc làm mới trong năm											

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Năm)

	Đơn vị tính	Khu vực Nhà nước		Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN		Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
		DNNN trung ương	DNNN địa phương	DN 100% vốn nước ngoài	DN liên doanh	Công ty cổ phần	Công ty TNHH	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty hợp danh	Hợp tác xã	Hộ cá thể
1. Chỉ tiêu tổng hợp											
1.1. Tổng số doanh nghiệp	Số DN										
1.1.1. DN đang hoạt động	Số DN										
1.1.2. DN tạm nghỉ kinh doanh	Số DN										
1.1.3. DN dừng hoạt động	Số DN										
1.2. Tổng số lao động	Số LĐ										
1.3. Tổng quỹ lương	Tỷ đồng										
2. Chỉ tiêu về tài sản và nguồn vốn											
2.1. Tổng nguồn vốn	Tỷ đồng										
2.1.1. Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng										
2.1.2. Tổng số nợ phải trả	Tỷ đồng										
2.2. Tổng tài sản	Tỷ đồng										

	Đơn vị tính	Khu vực Nhà nước		Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN		Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
		DNNN trung ương	DNNN địa phương	DN 100% vốn nước ngoài	DN liên doanh	Công ty cổ phần	Công ty TNHH	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty hợp danh	Hợp tác xã	Hộ cá thể
2.2.1. Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng										
2.2.2. Tài sản dài hạn	Tỷ đồng										
2.2.3. Tổng số nợ phải thu	Tỷ đồng										
3. Kết quả hoạt động SXKD											
3.1. Tổng doanh thu	Tỷ đồng										
3.2. Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng										
3.3. Tổng số nộp ngân sách	Tỷ đồng										

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

(Năm)

STT		Đơn vị tính	Số liệu
1	**Doanh nghiệp tư nhân**		
	Trong đó:		
	Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh		
	Số doanh nghiệp thực tế quản lý thu thuế		
	Số nộp ngân sách		
2	**Kinh tế tập cá thể**		
	Trong đó:		
	Số hộ đăng ký sản xuất, kinh doanh		
	Số hộ quản lý thu thuế môn bài		
	Số hộ quản lý thu cố định		
	Số nộp ngân sách		

CHỈ TIÊU VỀ BIÊN CHẾ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

(Năm)

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	**Số lượng**		
	Tỉnh	**Huyện**	**Xã**
Biên chế quản lý nhà nước			
Biên chế Đảng			
Biên chế Đoàn thể			
Biên chế hội đặc thù			

CHỈ TIÊU CƠ BẢN VỀ GIAO THÔNG

(Năm)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1	**Số Km đường tỉnh quản lý**		
	Nhựa		
	Cấp phối hỗn hợp		
2	**Số Km đường huyện quản lý**		
	Nhựa		
	Bê tông xi măng		
	Cấp phối hỗn hợp		
	Đường đất		
3	**Số Km đường xã, liên thôn, bản do xã quản lý**		
	Nhựa		
	Bê tông xi măng		
	Cấp phối hỗn hợp		
	Đường đất		
4	**Bến phà tỉnh quản lý**		
5	**Bến đò xã quản lý**		

CHỈ TIÊU CƠ BẢN VỀ ĐÊ, BỜ KÊNH
ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
(Năm)

STT	Chỉ tiêu	Số km	
		Đê	Bờ kênh
1	Số km do tỉnh quản lý		
2	Số km do huyện quản lý		
3	Số km do xã quản lý		

VỐN VÀ CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ THỰC TẾ

(Năm)

	Chỉ tiêu	Vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
	Tổng số		
A	**Phân theo cấp quản lý**		
	Trung ương		
	Địa phương		
B	**Phân theo cấu thành**		
I	***Vốn đầu tư XDCB***		
	Xây dựng và lắp đặt		
	Máy móc, thiết bị		
	Vốn đầu tư XDCB khác		
II	***Vốn đầu tư khác***		
C	**Phân theo nguồn vốn**		
I	***Vốn nhà nước***		
	Vốn NSNN		
	Vốn vay		
	Vốn tự có của doanh nghiệp		
	Nguồn vốn khác		
II	***Vốn ngoài nhà nước***		
	Vốn của doanh nghiệp		
	Vốn của dân cư		
III	***Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài***		
IV	***Vốn khác***		
D	**Phân theo ngành kinh tế**		
	Nông nghiệp		
	Công nghiệp		
	.....		
	.....		

DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Năm)

	Chỉ tiêu	**Số dự án**	**Cơ cấu (%)**
	Tổng số		
A	**Phân theo công trình**		
	Dự án quan trọng Quốc gia		
	Dự án nhóm A		
	Dự án nhóm B		
	Dự án nhóm C		
B	**Phân theo nguồn vốn**		
I	***Dự án sử dụng vốn NSNN***		
II	***Dự án sử dụng vốn vay***		
	Vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước		
	Vốn tín dụng thương mại		
	Nguồn vốn khác		
III	***Dự án sử dụng vốn đầu tư của DNNN***		
IV	***Dự án sử dụng vốn khác (vốn đóng góp tự nguyện của các tổ chức và nhân dân)***		

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Năm)

	Chỉ tiêu	Vốn đầu tư thực hiện (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)
	Tổng số		
A	**Phân theo cấp quản lý**		
	Sở ban ngành		
	Các quận/huyện		
	Huyện A		
	Huyện B		
	.....		
	.....		
B	**Phân theo ngành kinh tế**		
	Nông và lâm nghiệp		
	Công nghiệp		
	.....		
	.....		

SỐ DỰ ÁN VÀ VỐN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CẤP PHÉP MỚI VÀ BỔ SUNG VỐN

(Năm)

	Chỉ tiêu	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (triệu USD)
	Tổng số					
A	**Phân theo ngành kinh tế**					
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo					
2	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa					
	……					
B	**Phân theo hình thức đầu tư**					
1	100% vốn nước ngoài					
2	Hợp đồng BOT, BT, BTO					
3	Liên doanh					
4	Hợp đồng hợp tác kinh doanh					
5	Cổ phần					
6	Khác					
C	**Phân theo nước đầu tư**					
1	Hồng Kông					
2	Nhật Bản					
	……					

VỐN THỰC HIỆN CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

(Năm)

TT	Chỉ tiêu	Số dự án	Tổng vốn thực hiện (triệu USD)	Tổng vốn đăng ký (*) (triệu USD)
A	**Phân theo ngành kinh tế**			
1	CN chế biến, chế tạo			
2	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa			
	……			
B	**Phân theo hình thức đầu tư**			
1	100% vốn nước ngoài			
2	Hợp đồng BOT, BT, BTO			
3	Liên doanh			
4	Hợp đồng hợp tác kinh doanh			
5	Cổ phần			
6	Khác			
C	**Phân theo nước đầu tư**			
1	Hồng Kông			
2	Nhật Bản			
	……			
	…….			
Tổng số				

(*): bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC THỰC HIỆN

(Năm)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	**Tổng vốn hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện**	**Chia ra**	
		Viện trợ không hoàn lại	**Vốn vay**
	(1) = (2) + (3)	**(2)**	**(3)**
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp			
Công nghiệp			
.....			
Tổng số			

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH
(Năm)

Đơn vị: Tỷ đồng

	Chỉ tiêu	Giá trị
	Tổng số	
A	**Phân theo loại hình kinh tế**	
I	Kinh tế nhà nước	
II	Kinh tế ngoài nhà nước	
	Kinh tế tập thể	
	Kinh tế tư nhân	
	Kinh tế cá thể	
III	Kinh tế có vốn nước ngoài	
B	**Phân theo khu vực kinh tế**	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
	Công nghiệp và xây dựng	
	Dịch vụ	
	……	

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH

(Năm)

Đơn vị: Tỷ đồng

	Chỉ tiêu	Giá trị
	Tổng số	
A	**Phân theo loại hình kinh tế**	
I	Kinh tế nhà nước	
II	Kinh tế ngoài nhà nước	
	Kinh tế tập thể	
	Kinh tế tư nhân	
	Kinh tế cá thể	
III	Kinh tế có vốn nước ngoài	
B	**Phân theo khu vực kinh tế**	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
	Công nghiệp và xây dựng	
	Dịch vụ	
	……..	

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

(Năm)

Đơn vị: %

	Chỉ tiêu	Cơ cấu
	Tổng số	
A	**Phân theo loại hình kinh tế**	
I	Kinh tế nhà nước	
II	Kinh tế ngoài nhà nước	
	Kinh tế tập thể	
	Kinh tế tư nhân	
	Kinh tế cá thể	
III	Kinh tế có vốn nước ngoài	
B	**Phân theo khu vực kinh tế**	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
	Công nghiệp và xây dựng	
	Dịch vụ	
	……..	

TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH

(Năm)

Đơn vị: %

	Chỉ tiêu	Tốc độ tăng
	Tổng số	
A	**Phân theo loại hình kinh tế**	
I	Kinh tế nhà nước	
II	Kinh tế ngoài nhà nước	
	Kinh tế tập thể	
	Kinh tế tư nhân	
	Kinh tế cá thể	
III	Kinh tế có vốn nước ngoài	
B	**Phân theo khu vực kinh tế**	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
	Công nghiệp và xây dựng	
	Dịch vụ	
	……..	

TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
TRÊN ĐỊA BÀN
(Năm)

Đơn vị: Tỷ đồng

	Chỉ tiêu	Giá trị
	Tổng số	
A	**Phân theo loại hình kinh tế**	
I	Kinh tế nhà nước	
II	Kinh tế ngoài nhà nước	
	Kinh tế tập thể	
	Kinh tế tư nhân	
	Kinh tế cá thể	
III	Kinh tế có vốn nước ngoài	
B	**Phân theo khu vực kinh tế**	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
	Công nghiệp và xây dựng	
	Dịch vụ	
	……..	

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA

(Tháng, Năm)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
	Tổng số		
	Phân theo loại hình kinh tế		
I	Kinh tế nhà nước		
II	Kinh tế ngoài nhà nước		
	Kinh tế tập thể		
	Kinh tế tư nhân		
	Kinh tế cá thể		
III	Kinh tế có vốn nước ngoài		

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
THÁNG 12 NĂM BÁO CÁO SO VỚI THÁNG 12 NĂM TRƯỚC
(Năm)

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Chỉ số giá
Chỉ số chung	
Lương thực, thực phẩm	
Lương thực	
Thực phẩm	
Đồ uống và thuốc lá	
May mặc, giày dép, mũ nón	
Nhà ở và vật liệu XD	
Thiết bị và đồ dùng gia đình	
Dược phẩm, y tế	
Phương tiện đi lại	
Bưu chính, thông tin liên lạc	
Giáo dục	
Văn hóa, thể thao, giải trí	
Hàng hóa và dịch vụ khác	

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CÁC THÁNG
NĂM... SO VỚI CÁC THÁNG TRƯỚC
(Tháng)

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Tháng.....
Chỉ số chung	
Lương thực, thực phẩm	
Lương thực	
Thực phẩm	
Đồ uống và thuốc lá	
May mặc, giày dép, mũ nón	
Nhà ở và vật liệu XD	
Thiết bị và đồ dùng gia đình	
Dược phẩm, y tế	
Phương tiện đi lại	
Bưu chính, thông tin liên lạc	
Giáo dục	
Văn hóa, thể thao, giải trí	
Hàng hóa và dịch vụ khác	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

(Năm)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phát thanh	Truyền hình
1	Số đài phát thanh, truyền hình			
2	Số chương trình phát sóng			
3	Số giờ chương trình			
4	Số giờ phát sóng			
5	Số trạm phát lại phát thanh truyền hình			
6	Số máy điện thoại/người dân			
7	Số thuê bao Internet/người dân			
8	Số bưu điện xã			

CHỈ TIÊU VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Năm)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1	Tổng số đơn vị khoa học công nghệ thuộc địa phương		
	- Số Tổ chức khoa học công nghệ tự trang trải kinh phí		
	- Số Tổ chức khoa học công nghệ được NSNN hỗ trợ 1 phần kinh phí		
	- Số Doanh nghiệp khoa học công nghệ		
2	Tổng số đề tài, dự án khoa học công nghệ do địa phương cấp kinh phí		
	- Đề tài		
	+ Số đề tài mới		
	+ Số lượng		
	+ Số kinh phí		
	- Dự án		
	+ Số dự án mới		
	+ Số kinh phí		
	+ Số lượng		

CHỈ TIÊU CƠ BẢN VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Năm)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cấp quản lý		
			Tỉnh	Huyện	Xã
1	**Mầm non**				
a	Số trường học mầm non				
	Trong đó: Công lập				
b	Số lớp học mầm non				
	Trong đó: Công lập				
c	Số giáo viên mầm non				
	Trong đó: Công lập				
d	Số học sinh mầm non				
	Trong đó: Công lập				
e	Quỹ lương mầm non				
2	**Tiểu học**				
a	Số trường tiểu học				
	Trong đó: Công lập				
b	Số lớp				
	Trong đó: Công lập				
c	Số giáo viên tiểu học				
	Trong đó: Công lập				
d	Số học sinh tiểu học				
	Trong đó: - Công lập				
	- HS dân tộc nội trú, bán trú				
e	Quỹ lương tiểu học				
	Trong đó: Công lập				
3	**Trung học cơ sở**				
a	Số trường THCS				
	Trong đó: Công lập				
b	Số lớp THCS				
	Trong đó: Công lập				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cấp quản lý		
			Tỉnh	Huyện	Xã
c	Số giáo viên THCS				
	Trong đó: Công lập				
d	Số học sinh THCS				
	Trong đó: - Công lập				
	- HS dân tộc nội trú, bán trú				
e	Quỹ lương THCS				
	Trong đó: Công lập				
4	**Trung học phổ thông**				
a	Số trường THPT				
	Trong đó: Công lập				
b	Số lớp THPT				
	Trong đó: Công lập				
c	Số giáo viên THPT				
	Trong đó: Công lập				
d	Số học sinh THPT				
	Trong đó: - Công lập				
	- HS dân tộc nội trú, bán trú				
e	Quỹ lương THPT				
	Trong đó: Công lập				
5	**Cao Đẳng**				
a	Số trường cao đẳng				
	Trong đó: Công lập				
b	Số lớp cao đẳng				
	Trong đó: Công lập				
c	Số giảng viên cao đẳng				
	Trong đó: Công lập				
d	Số sinh viên cao đẳng				
	Trong đó: Công lập				
e	Quỹ lương cao đẳng				
	Trong đó: Công lập				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cấp quản lý		
			Tỉnh	Huyện	Xã
6	**Đại học**				
a	Số trường đại học				
	Trong đó: Công lập				
b	Số lớp đại học				
	Trong đó: Công lập				
c	Số giảng viên đại học				
	Trong đó: Công lập				
d	Số sinh viên đại học				
	Trong đó: Công lập				
e	Quỹ lương đại học				
	Trong đó: Công lập				
7	**Trung cấp chuyên nghiệp**				
a	Số trường trung cấp chuyên nghiệp				
	Trong đó: Công lập				
b	Số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp				
	Trong đó: Công lập				
c	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp				
	Trong đó: Công lập				
d	Quỹ lương trung cấp chuyên nghiệp				
	Trong đó: Công lập				
8	**Tổng chi thường xuyên cho đào tạo/ học sinh**				

CHỈ TIÊU CƠ BẢN VỀ ĐÀO TẠO

(Năm)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cấp quản lý		
			Tỉnh	Huyện	Xã
	Cơ sở dạy nghề				
a	Số cơ sở dạy nghề				
	Trong đó: Công lập				
b	Số giáo viên dạy nghề				
	Trong đó: Công lập				
c	Số học sinh học nghề				
	Trong đó: Công lập				
d	Quỹ lương cơ sở dạy nghề				
	Trong đó: Công lập				

CHỈ TIÊU CƠ BẢN SỰ NGHIỆP Y TẾ

(Năm)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1	**Số biên chế (chưa tính nhân viên y tế thôn)**		
	Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh		
	Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh		
	Bệnh viện tuyến huyện		
	Phòng khám đa khoa khu vực		
	Trạm y tế xã, phường, thị trấn		
2	**Số cơ sở y tế**		
	Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh		
	Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh		
	Bệnh viện tuyến huyện		
	Phòng khám đa khoa khu vực		
	Trạm y tế xã, phường, thị trấn		
3	**Số giường bệnh**		
	Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh		
	Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh		
	Bệnh viện tuyến huyện		
	Phòng khám đa khoa khu vực		
	Trạm y tế xã, phường, thị trấn		
4	**Số nhân viên y tế thôn bản**		
5	**Tổng chi thường xuyên cho y tế/giường bệnh**		

CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA, THỂ THAO

(Năm)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn	
2	Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn	
3	Số đội thông tin lưu động	đội	
4	Di sản văn hóa thế giới	di sản	
5	Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản	
6	Số thư viện	thư viện	
	Trong đó:		
	Huyện		
	Thị xã		
	Thành phố		
7	Số vận động viên đạt thành tích cấp quốc gia	vận động viên	
8	Số vận động viên khuyết tật	vận động viên	

CÁC CHỈ TIÊU ĐẢM BẢO XÃ HỘI

(Năm)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Số trại xã hội		
2	Số trại viên trại xã hội		
3	Số gia đình liệt sỹ		
4	Số gia đình bệnh binh		
5	Số gia đình thương binh		
6	Số gia đình có công với nước		
7	Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng		
8	Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang		
9	Số gia đình có người hoạt động kháng chiến		
10	Số gia đình cán bộ lão thành cách mạng		
11	Số gia đình cán bộ tiền khởi nghĩa		
12	Số gia đình cán bộ hoạt động cách mạng bị địch bắt tù đày		
13	Số người có công giúp đỡ cách mạng		
14	Đối tượng bảo trợ xã hội hàng tháng		
15	Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung		
16	Số hộ nghèo		
17	Số cận nghèo		
18	Số cán bộ nghỉ việc		
19	Người nhiễm chất độc da cam		
	+ Người mắc bệnh hiểm nghèo không còn khả năng lao động		
	+ Người mắc bệnh bị suy giảm khả năng lao động.		
	+ Con đẻ còn sống bị dị dạng, dị tật năng, không còn khả năng lao động không tự lực được trong sinh hoạt		
	+ Con đẻ còn sống bị dị dạng, dị tật năng, không có khả năng lao động nhưng còn tự lực được trong sinh hoạt		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
20	Số hộ gia đình dân tộc thiểu số		
21	Trung tâm giáo dục - lao động		
	Số cán bộ trong biên chế		
	Số lao động hợp đồng		
	Số đối tượng nghiện ma túy		
	Số đối tượng mại dâm		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KM, GTNT, CSHT, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, CƠ SỞ HẠ TẦNG LÀNG NGHỀ Ở NÔNG THÔN

(Năm)

Chỉ tiêu	**Đơn vị tính**	**Tổng số**	**Phân cấp quản lý**		
			Tỉnh/TP	**Huyện**	**Xã**
Số vốn đã vay từ Ngân hàng phát triển					
Số vốn ngân sách địa phương					
Vốn huy động trong dân cư					
Số Km đường GTNT					
Số Km kiên cố hóa kênh mương					
Số CSHT nuôi trồng thủy sản					
Số CSHT làng nghề nông thôn					

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC

(Năm)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
Số phòng học được kiên cố hóa	Phòng	
Số kinh phí thực hiện	Triệu đồng	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CƠ SỞ Y TẾ TỪ NGUỒN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

(Năm)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
Số bệnh viện	Bệnh viện	
Số kinh phí thực hiện	Triệu đồng	
Số trạm y tế	Trạm	
Số kinh phí thực hiện	Triệu đồng	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHÁP LỆNH KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Năm)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
Số thu thủy lợi phí của các Công ty thủy nông	Triệu đồng	
Số thu thủy lợi phí của Hợp tác xã	Triệu đồng	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 30a

(Năm)

Chỉ tiêu	**Đơn vị tính**	**Số lượng**
Số huyện nghèo	Huyện	
Diện tích (các huyện nghèo)	Ha	
Dân số (các huyện nghèo)	Người	
Số xã (các huyện nghèo)	Xã	
Trong đó: số xã thuộc chương trình 135 giai đoạn II	Xã	
- Tổng số thôn, bản (các huyện nghèo)	Thôn, bản	
Trong đó:		
+ Số thôn, bản ở xã khu vực II thuộc Chương trình 135 giai đoạn II		
+ Số thôn, bản biên giới		